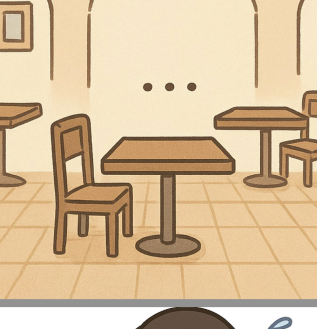
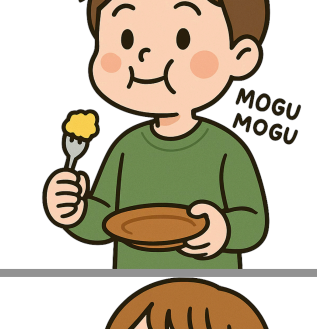
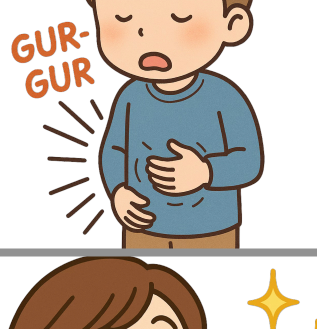
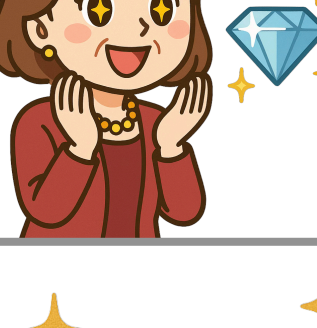
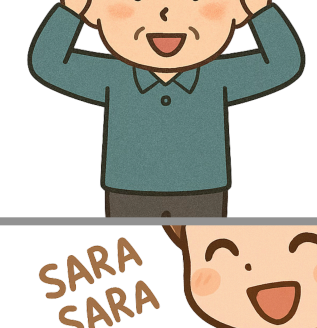
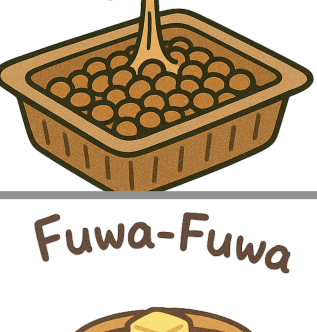
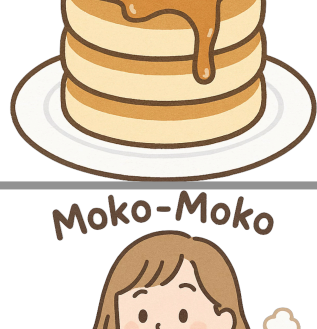
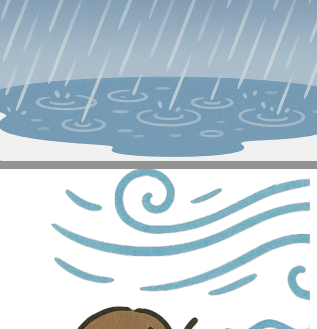
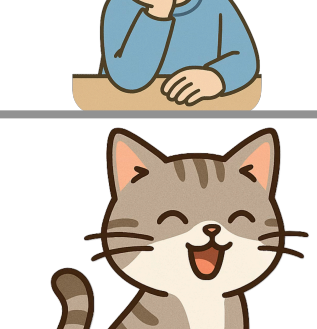
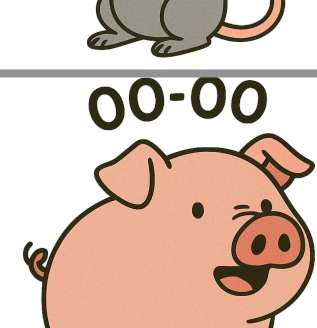


No.	Image	Từ vựng	Phát âm	Từ Hán-Việt	Tiếng việt
1		ワクワク	/wa <u>ku</u> waku/		Háo hức
2		ドキドキ	/do <u>ki</u> doki/		Tim đập nhanh vì hồi hộp
3		ニコニコ	/ni <u>ko</u> niko/		Cười mỉm
4		クスクス	/ku <u>su</u> kusu/		Cười khúc khích
5		ガヤガヤ	/ga <u>ya</u> gaya/		Ồn ào
6		シーン	/sh <u>ī</u> n/		Im lặng hoàn toàn
7		バタバタ	/ba <u>ta</u> bata/		Bận rộn
8		ゴロゴロ	/go <u>ro</u> goro/		Nằm thư giãn
9		モグモグ	/mo <u>gu</u> mogu/		Ăn nhồm nhoàm
10		パクパク	/pa <u>ku</u> paku/		Ăn ngon miệng
11		グーグー	/gū <u>gū</u> /		Tiếng bụng kêu
12		キラキラ	/ki <u>ra</u> kira/		Lấp lánh
13		ピカピカ	/pi <u>ka</u> pika/		Sáng bóng
14		ツルツル	/tsu <u>ru</u> tsuru/		Mịn và trơn
15		バタバタ	/ba <u>ta</u> bata/		Bận rộn
16		ベタベタ	/be <u>ta</u> beta/		Dính
17		ネバネバ	/ne <u>ba</u> neba/		Dính và nhót
18		フワフワ	/fu <u>wa</u> fuwa/		Mềm và nhẹ
19		モコモコ	/mo <u>ko</u> komoko/		Mềm và phồng
20		ザーザー	/zā <u>zā</u> /		Tiếng mưa to
21		ピューピュー	/pyū <u>pyū</u> /		Tiếng gió mạnh
22		ガタガタ	/ga <u>ta</u> gata/		Rung lắc
23		わいわい	/wai <u>wai</u> /		Náo nhiệt
24		ぐっすり	/gu <u>ss</u> uri/		Ngủ say
25		ボーッ	/bō/		Thần thờ
26		ニャーニャー	/nyā <u>nyā</u> /		Tiếng mèo kêu
27		ワンワン	/wa <u>n</u> wan/		Tiếng chó sủa
28		カーカー	/kā <u>kā</u> /		Tiếng quạ kêu
29		チューチュー	/chū <u>chū</u> /		Tiếng chuột kêu
30		ブー ブー	/bū <u>bū</u> /		Tiếng lợn kêu